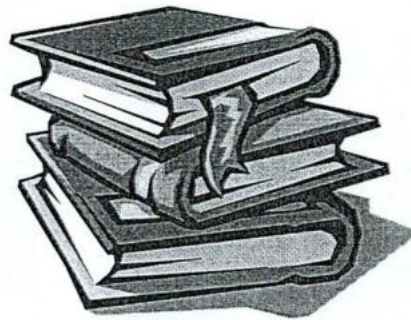


TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY MẸ  
QUÝ IV NĂM 2024**



Bình Phước, tháng 01 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Tài sản  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1.061.796.172.177</b> | <b>970.987.110.237</b>   |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>         | <i>110</i> | <i>1</i>    | <i>268.949.990.779</i>   | <i>170.437.466.201</i>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 22.949.990.779           | 50.437.466.201           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 246.000.000.000          | 120.000.000.000          |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>       | <i>120</i> |             | <i>15.000.000.000</i>    | <i>15.000.000.000</i>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)      | 122        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        |             | 15.000.000.000           | 15.000.000.000           |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>              | <i>130</i> |             | <i>776.240.717.206</i>   | <i>783.170.938.764</i>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | <i>2</i>    | 747.405.293.923          | 762.479.822.251          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 6.954.256.410            | 808.786.000              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        | <i>3</i>    | 39.285.666.264           | 54.883.256.722           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | <i>4</i>    | 44.736.452.375           | 48.510.987.986           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi               | 137        | <i>5</i>    | (62.140.951.766)         | (83.511.914.195)         |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                              | <i>140</i> |             | <i>1.232.156.861</i>     | <i>1.737.654.328</i>     |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | <i>6</i>    | 1.232.156.861            | 1.737.654.328            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             | 0                        | 0                        |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                      | <i>150</i> |             | <i>373.307.331</i>       | <i>641.050.944</i>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 373.307.331              | 641.050.944              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155        |             | 0                        | 0                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>116.617.297.624</b>   | <b>192.550.838.460</b>   |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>                 | <i>210</i> |             | <i>0</i>                 | <i>0</i>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 213        |             | 0                        | 0                        |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                           | <i>220</i> |             | <i>60.707.965.791</i>    | <i>135.514.132.397</i>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | <i>7</i>    | 57.307.965.791           | 132.114.132.397          |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 1.700.309.346.265        | 1.700.309.346.265        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (1.643.001.380.474)      | (1.568.195.213.868)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | <i>8</i>    | 3.400.000.000            | 3.400.000.000            |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 3.400.000.000            | 3.400.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             | 0                        | 0                        |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                      | <i>230</i> |             | <i>0</i>                 | <i>0</i>                 |
| - Nguyên giá   | 231        |             | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232        |             | 0                        | 0                        |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>                   | <i>240</i> |             | <i>697.261.904</i>       | <i>537.272.727</i>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        |             | 697.261.904              | 537.272.727              |
| <i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>         | <i>250</i> |             | <i>44.439.129.085</i>    | <i>43.448.949.672</i>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        | <i>9</i>    | 60.936.420.000           | 60.936.420.000           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 253        | <i>10</i>   | 1.841.309.273            | 1.841.309.273            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)             | 254        | <i>11</i>   | (18.338.600.188)         | (19.328.779.601)         |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>                      | <i>260</i> |             | <i>10.772.940.844</i>    | <i>13.050.483.664</i>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | <i>12</i>   | 1.858.692.835            | 3.234.955.370            |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn       | 263        |             | 8.914.248.009            | 9.815.528.294            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             | <b>270</b> |             | <b>1.178.413.469.801</b> | <b>1.163.537.948.697</b> |

| Nguồn vốn   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>160.187.194.632</b>   | <b>153.629.868.296</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>73.125.682.489</b>    | <b>64.989.264.102</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 13          | 6.958.319.957            | 3.273.988.006            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 14          | 33.623.964.369           | 32.592.612.802           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 14.430.101.416           | 12.767.605.930           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 827.525.065              | 2.100.490.003            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 0                        | 0                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 0                        | 0                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 0                        | 0                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 15          | 6.883.953.130            | 4.426.939.377            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 16          | 5.752.432.050            | 4.984.629.404            |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 0                        | 0                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             | 4.649.386.502            | 4.842.998.580            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>87.061.512.143</b>    | <b>88.640.604.194</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 30.000.000               | 0                        |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 17          | 87.031.512.143           | 88.640.604.194           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>1.018.226.275.169</b> | <b>1.009.908.080.401</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>1.018.191.679.572</b> | <b>1.009.873.484.804</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 689.986.200.000          | 689.986.200.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 689.986.200.000          | 689.986.200.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | 1.212.070.479            | 1.212.070.479            |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | 0                        | 0                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | 0                        | 0                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | 0                        | 0                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 178.246.008.556          | 178.246.008.556          |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 148.747.400.537          | 140.429.205.769          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 6.480.689.769            | 10.787.446.709           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 142.266.710.768          | 129.641.759.060          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | <b>34.595.597</b>        | <b>34.595.597</b>        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             | 34.595.597               | 34.595.597               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1.178.413.469.801</b> | <b>1.163.537.948.697</b> |

Người lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huệ

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

### Quý IV năm 2024

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV         |                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | 1           | 86.442.462.219 | 82.423.485.054 | 396.209.257.573                    | 400.448.887.795 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    |             | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)      | 10    |             | 86.442.462.219 | 82.423.485.054 | 396.209.257.573                    | 400.448.887.795 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 2           | 63.117.486.507 | 55.285.304.194 | 192.395.656.814                    | 197.071.068.649 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)        | 20    |             | 23.324.975.712 | 27.138.180.860 | 203.813.600.759                    | 203.377.819.146 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | 3           | 4.644.512.489  | 2.025.296.289  | 8.262.318.219                      | 7.350.266.083   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 2.651.678.602  | 1.006.268.665  | 10.113.138.327                     | 8.189.982.557   |
| Trong đó: Lãi vay phải trả  | 23    |             | 3.354.535.683  | 1.929.047.085  | 6.737.932.849                      | 6.563.212.933   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 26    | 4           | 10.162.009.446 | 15.712.697.337 | 22.062.382.192                     | 40.326.420.495  |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25)) | 30    |             | 15.155.800.153 | 12.444.511.147 | 179.900.398.459                    | 162.211.682.177 |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 216.860.328    | 44.721.436     | 332.971.237                        | 156.792.345     |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 6           | 582.207.513    | 12.133.407     | 1.395.179.584                      | 150.436.114     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                     | 40    |             | (365.347.185)  | 32.588.029     | (1.062.208.347)                    | 6.356.231       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                  | 50    |             | 14.790.452.968 | 12.477.099.176 | 178.838.190.112                    | 162.218.038.408 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                               | 51    | 7           | 2.881.255.062  | 2.235.818.829  | 36.571.479.344                     | 32.576.279.348  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại                             |       |             |                |                |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)                              | 60    |             | 11.909.197.906 | 10.241.280.347 | 142.266.710.768                    | 129.641.759.060 |

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huế



Tổng giám đốc

Nguyễn Quang Tuyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

| Stt        | Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|------------|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |             |                   |                   |
| 1          | Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 01    |             | 178.838.190.112   | 162.218.038.408   |
| 2          | Điều chỉnh cho các khoản   |       |             |                   |                   |
| -          | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 74.737.621.958    | 80.199.324.963    |
| -          | Các khoản dự phòng   | 03    |             | (22.361.141.842)  | 2.412.888.476     |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 4.254.521.827     | 2.780.757.655     |
| -          | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (8.262.318.219)   | (7.345.294.030)   |
|            | Chi phí lãi vay  | 06    |             | 6.737.932.849     | 6.563.212.933     |
| 3          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08    |             | 233.944.806.685   | 246.828.928.405   |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 3.057.604.461     | (15.302.687.524)  |
| -          | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 1.406.777.752     | 2.946.249.348     |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 2.974.558.258     | (277.805.823)     |
| -          | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 1.644.006.148     | 1.214.338.259     |
| -          | Tiền lãi vay đã trả  | 13    |             | -                 | -                 |
| -          | Thuế TNDN đã nộp   | 15    |             | (34.387.621.986)  | (29.356.053.035)  |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                 | -                 |
| -          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (9.876.067.430)   | (12.359.759.382)  |
|            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | 198.764.063.888   | 193.693.210.248   |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                   |                   |
| 1          | Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác  | 21    |             | (5.575.552.399)   | (249.098.182)     |
| 2          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                       | 23    |             | (15.000.000.000)  | (15.000.000.000)  |
| 3          | Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác                                       | 24    |             | 25.000.000.000    | -                 |
| 4          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    |             | 16.985.017.239    | 7.345.294.030     |
|            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | 21.409.464.840    | (7.903.804.152)   |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |             |                   |                   |
| 1          | Tiền thu từ đi vay   | 33    |             | -                 | -                 |
| 2          | Tiền trả nợ gốc vay  | 34    |             | -                 | -                 |
| 3          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    |             | (121.661.004.150) | (198.241.487.810) |
|            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |             | (121.661.004.150) | (198.241.487.810) |
|            | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50    |             | 98.512.524.578    | (12.452.081.714)  |
|            | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    |             | 170.437.466.201   | 182.889.547.915   |
|            | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70    |             | 268.949.990.779   | 170.437.466.201   |

Lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huệ

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Tổng giám đốc

Nguyễn Quang Tuyền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2024

### 1.2023. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng công ty Sóng Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 ngày 15 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0271 3563 359 - Fax: 0271 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn là 689.986.200.000 đồng tương đương 68.998.620 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên                           | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính             |
|-------------------------------|---|--|
| - Nhà máy Thủy điện RyNinh II | Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai      | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| - Nhà máy thủy điện Nà Lơi    | Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |

Công ty con sau:

| Tên  | Địa chỉ                               | Hoạt động kinh doanh chính       |
|--|---------------------------------------|----------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (tỷ lệ quyền biểu quyết 81,25%) | Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai | Sản xuất và kinh doanh điện năng |

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện; *chi tiết: Thủy điện; Điện gió; Điện mặt trời.*
- Truyền tải và phân phối điện. *Chi tiết: Truyền tải điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).*
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng nhà không ở;
- Xây dựng công trình điện (trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
- Xây dựng công trình công ích khác.
- Xây dựng công trình thủy (trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).
- Xây dựng công trình đường sắt (trừ Quản lý, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, không bao gồm bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt).
- Xây dựng công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; *Chi tiết: khách sạn; Nhà nghỉ, nhà khách kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.*
- Đào tạo trung cấp; *Chi tiết: Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện.*
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; *Chi tiết: Kiểm định, thử nghiệm máy móc, các thiết bị điện, dụng cụ điện, dụng cụ an toàn đến cấp điện áp 220kV.*
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; *Chi tiết: Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép.*
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; *Chi tiết: Thử nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện.*

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (*trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải*).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; *Chi tiết: Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí.*
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; *Chi tiết: Khai thác, lọc và cung cấp nước.*
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; *Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công*
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; *Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.*
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. *Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư, các dịch vụ ủy thác đầu tư.*
- Ngành, nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác theo quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

## II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

### 1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV . Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 . Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
- 2 . Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

### 4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh:

Phân ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ...nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

#### b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

#### c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 5 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng và đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 50 năm  |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 25 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 8 năm  |

#### 8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuế cơ sở hạ tầng, thuế hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.

- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

#### 10. Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

- Vay và nợ thuê tài chính phân ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**17 .Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

**18 .Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**19 .Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, ...

**20 .Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư và đang thực hiện kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

- Tiền thuế đất:

+ Được miễn tiền thuế đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**21 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

*Hợp đồng ủy thác đầu tư*

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

**V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | 31/12/24               | 01/01/24               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                                | 500.122.812            | 282.685.368            |
| Tiền gửi ngân hàng                      | 22.449.867.967         | 50.154.780.833         |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | 246.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>268.949.990.779</b> | <b>170.437.466.201</b> |

**2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/24               | 01/01/24               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP              | 745.913.208.813        | 761.078.737.141        |
| - Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên  | 1.109.814.610          | 1.109.814.610          |
| - Công ty CP thủy điện Ry Ninh II - ĐăkPsi | 25.000.000             | 25.000.000             |
| - Phải thu khác                            | 357.270.500            | 266.270.500            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>747.405.293.923</b> | <b>762.479.822.251</b> |

**3 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (3)**

|                                 | 31/12/24              | 01/01/24              |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 29.285.666.264        | 29.285.666.264        |
| Công ty CP Điện Việt Lào        | 10.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| Công ty CP Thủy điện Trà Xôm    |                       | 5.597.590.458         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>39.285.666.264</b> | <b>54.883.256.722</b> |

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|   | 31/12/24              | 01/01/24              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Phải thu về lãi tiền cho vay (4.1)                  | 2.949.327.049         | 8.722.699.020         |
| Phải thu tiền điện Tổng Công ty Sông Đà - CTCP      | 7.388.965.116         | 7.446.751.325         |
| Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty             | 90.798.936            | 95.157.312            |
| Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Bắc   | 3.737.614.465         | 1.945.689.926         |
| Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Trung | 24.150.575.681        | 23.944.539.541        |
| Phải thu khác                                       | 6.419.171.128         | 6.356.150.862         |
| <b>Cộng</b>   | <b>44.736.452.375</b> | <b>48.510.987.986</b> |

5 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (5)

|  | 31/12/24              | 01/01/24              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long   | 29.285.666.264        | 29.285.666.264        |
| Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào     | 10.000.000.000        | 28.722.699.020        |
| Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom | 2.949.327.049         | 5.597.590.458         |
| Dự phòng phải thu khó đòi khác                             | 19.905.958.453        | 19.905.958.453        |
| <b>Cộng</b>  | <b>62.140.951.766</b> | <b>83.511.914.195</b> |

(3), (4.1), (5) - Công ty đã nộp đơn khởi kiện trong tháng 4 và tháng 5/2021 các đơn vị đi vay trên với số tiền tạm tính đến hết ngày 31/03/2021, tuy nhiên quá trình Tòa án giải quyết đơn khởi kiện của Công ty vẫn chưa có kết quả.

- Vì vậy trong năm, Công ty đã rút đơn khởi kiện, làm việc và đàm phán với các đơn vị để thu hồi công nợ này. Công ty và Công ty cổ phần điện Việt Lào, Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom đã ký Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung các Hợp đồng vay vốn, thống nhất phương án và kế hoạch trả nợ. Theo đó Công ty tính toán, hạch toán lại tiền gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận, đồng thời điều chỉnh giảm số tiền lãi chưa đủ điều kiện hạch toán doanh thu trong năm.

- Đối với công nợ phải thu với Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty tiếp tục làm việc, đàm phán thống nhất phương án trả nợ để thu hồi khoản công nợ trên cho Công ty. Trong thời gian tới, Công ty sẽ căn cứ vào tình hình thực tế, đồng thời căn cứ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của công ty để hạch toán, phản ánh số tiền phải thu Công ty cổ phần xi măng Hạ Long vào Báo cáo tài chính từng thời kỳ theo đúng quy định.

6. HÀNG TỒN KHO

|                       | 31/12/24             | 01/01/24             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.223.456.861        | 1.728.954.328        |
| Công cụ, dụng cụ      | 8.700.000            | 8.700.000            |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.232.156.861</b> | <b>1.737.654.328</b> |

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | Cộng                     |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                        | VND                       | VND                    | VND                    | VND                        | VND                      |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                           |                        |                        |                            |                          |
| Số đầu năm             | 895.998.607.089           | 638.921.764.136        | 162.325.277.913        | 3.063.697.127              | 1.700.309.346.265        |
| Tăng trong năm         |                           | 564.699.320            | -                      | 46.000.000                 | 610.699.320              |
| Giảm trong năm         |                           | 46.000.000             | -                      | 564.699.320                | 610.699.320              |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>895.998.607.089</b>    | <b>639.440.463.456</b> | <b>162.325.277.913</b> | <b>2.544.997.807</b>       | <b>1.700.309.346.265</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                           |                        |                        |                            |                          |
| Số đầu năm             | 812.086.321.564           | 601.094.184.107        | 152.482.598.567        | 2.532.109.630              | 1.568.195.213.868        |
| Tăng trong năm         | 40.643.479.628            | 27.186.118.156         | 6.912.333.567          | 64.235.255                 | 74.806.166.606           |
| - Trích khấu hao TSCĐ  | 40.643.479.628            | 27.186.118.156         | 6.912.333.567          | 64.235.255                 | 74.806.166.606           |
| Giảm trong năm         |                           | (203.210.330)          | -                      | 203.210.330                | -                        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>852.729.801.192</b>    | <b>628.483.512.593</b> | <b>159.394.932.134</b> | <b>2.393.134.555</b>       | <b>1.643.001.380.474</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                        |                            |                          |
| Số đầu năm             | 83.912.285.525            | 37.827.580.029         | 9.842.679.346          | 531.587.497                | 132.114.132.397          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>43.268.805.897</b>     | <b>10.956.950.863</b>  | <b>2.930.345.779</b>   | <b>151.863.252</b>         | <b>57.307.965.791</b>    |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 22.917.875.905 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 136.531.227.248 VND

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn 238.102.519 VND

- Đường bê tông 125.063.898 VND

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền sử dụng đất<br>VND | Bản quyền, bằng sáng chế<br>VND | Nhãn hiệu hàng hóa<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND          |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                          |                                 |                           |                          |                      |
| Số đầu năm             | 3.400.000.000            | -                               | -                         | -                        | 3.400.000.000        |
| Tăng trong năm         | -                        | -                               | -                         | -                        | -                    |
| Giảm trong năm         | -                        | -                               | -                         | -                        | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>3.400.000.000</b>     | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>3.400.000.000</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                          |                                 |                           |                          |                      |
| Số đầu năm             | -                        | -                               | -                         | -                        | -                    |
| Tăng trong năm         | -                        | -                               | -                         | -                        | -                    |
| Giảm trong năm         | -                        | -                               | -                         | -                        | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>-</b>             |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                                 |                           |                          |                      |
| Số đầu năm             | 3.400.000.000            | -                               | -                         | -                        | 3.400.000.000        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>3.400.000.000</b>     | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>3.400.000.000</b> |

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|  | 31/12/24<br>VND       | 01/01/24<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên | 60.936.420.000        | 60.936.420.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>60.936.420.000</b> | <b>60.936.420.000</b> |

*Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2024:*

|   | Nơi thành lập và hoạt động            | Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/24 | Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/24 | Hoạt động kinh doanh chính       |
|---|---------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên                                 | Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai | 81,25%                     | 81,25%                              | Sản xuất và kinh doanh điện năng |
| Tổng số vốn góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng |                                       |                            |                                     |                                  |

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC**

|  | 31/12/24<br>VND      | 01/01/24<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi | 1.841.309.273        | 1.841.309.273        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.841.309.273</b> | <b>1.841.309.273</b> |

*Thông tin bổ sung về đầu tư tại công ty khác ngày 31/12/2024:*

|  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/24 | Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/24 | Hoạt động kinh doanh chính       |
|--|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án) | Tỉnh KonTum                | 2,63%                      | 2,63%                               | Sản xuất và kinh doanh điện năng |

**11. DỰ PHÓNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                  | 31/12/24<br>VND       | 01/01/24<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Dự án nhà máy thủy điện Hà Tây | 18.338.600.188        | 19.328.779.601        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>18.338.600.188</b> | <b>19.328.779.601</b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**12.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 01/01/24<br>VND    | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | 31/12/24<br>VND    |
|---|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước |                    | 3.383.862.000        | 3.383.862.000        | -                  |
| Chi phí bảo hiểm nhà máy                    | 4.256.667          | 44.537.000           | 45.082.250           | 3.711.417          |
| Chi phí bảo hiểm xe ô tô                    | 17.718.331         | 24.842.182           | 26.145.519           | 16.414.994         |
| Chi phí bảo hiểm tài sản                    | 83.631.117         | 81.181.941           | 97.161.441           | 67.651.617         |
| Thí nghiệm hiệu chỉnh                       | 458.240.740        | 200.803.694          | 458.240.740          | 200.803.694        |
| Đo đạc quan trắc biến dạng công trình       | 77.204.089         | 169.451.219          | 161.929.699          | 84.725.609         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>641.050.944</b> | <b>3.904.678.036</b> | <b>4.172.421.649</b> | <b>373.307.331</b> |

| Cộng  | 641.050.944             | 3.904.678.036          | 4.172.421.649           | 373.307.331                         |
|---|-------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| <b>12.2 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>           |                         |                        |                         |                                     |
| Chi phí sửa chữa tổ máy H1                      | 1.251.739.468           |                        | 751.043.680             | 500.695.788                         |
| Chi phí khác                                    | 1.983.215.902           | 470.188.519            | 1.095.407.374           | 1.357.997.047                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.234.955.370</b>    | <b>470.188.519</b>     | <b>1.846.451.054</b>    | <b>1.858.692.835</b>                |
| <b>13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>                  |                         |                        |                         |                                     |
|   |                         | 01/01/24               |                         | 31/12/24                            |
|   | Giá trị                 | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                 | Số có khả năng trả nợ               |
| Công ty dịch vụ điện lực Miền Nam               | 693.682.019             | 693.682.019            |                         | -                                   |
| Công ty điện lực Tây Ninh                       | 534.048.479             | 534.048.479            | 795.791.127             | 795.791.127                         |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Cảnh                    | 242.455.327             | 242.455.327            | 2.696.783.876           | 2.696.783.876                       |
| Công ty CP TM&XL điện Anh Khoa                  | 431.600.000             | 431.600.000            |                         | -                                   |
| Công ty điện lực Bình Phước                     |                         |                        | 1.600.238.435           | 1.600.238.435                       |
| Công ty TNHH MTV cầu đường K48                  |                         |                        | 70.479.178              | 70.479.178                          |
| Phải trả các đối tượng khác                     | 1.372.202.181           | 1.372.202.181          | 1.795.027.341           | 1.795.027.341                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.273.988.006</b>    | <b>3.273.988.006</b>   | <b>6.958.319.957</b>    | <b>6.958.319.957</b>                |
| <b>14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b> |                         |                        |                         |                                     |
|   | Số dư đầu kỳ 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp trong kỳ | Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2024 |
|   | VND                     | VND                    | VND                     | VND                                 |
| Thuế giá trị gia tăng                           | 2.074.808.720           | 29.481.239.878         | 30.404.276.379          | 1.151.772.219                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 21.437.408.452          | 36.571.479.344         | 34.387.621.986          | 23.621.265.810                      |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 2.629.248.562           | 3.449.938.071          | 3.644.908.800           | 2.434.277.833                       |
| Thuế tài nguyên                                 | 1.977.301.932           | 45.069.088.453         | 44.792.863.526          | 2.253.526.859                       |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                     | -                       | 934.380.533            | 934.380.533             | -                                   |
| Thuế môn bài                                    | -                       | 5.000.000              | 5.000.000               | -                                   |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác          | 4.473.845.136           | 20.192.637.078         | 20.503.360.566          | 4.163.121.648                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>32.592.612.802</b>   | <b>135.703.763.357</b> | <b>134.672.411.790</b>  | <b>33.623.964.369</b>               |
| <b>15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>              |                         |                        | 31/12/24                | 01/01/24                            |
|   |                         |                        | VND                     | VND                                 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN            |                         |                        | 170.459.668             | 155.007.537                         |
| Các khoản phải trả cổ tức                       |                         |                        | 2.212.896.165           | 2.055.190.965                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               |                         |                        | 4.500.597.297           | 2.216.740.875                       |
| <b>Cộng</b>                                     |                         |                        | <b>6.883.953.130</b>    | <b>4.426.939.377</b>                |
| <b>16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>   |                         |                        | 31/12/24                | 01/01/24                            |
|   |                         |                        | VND                     | VND                                 |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP(*):               |                         |                        | 5.752.432.050           | 4.984.629.404                       |
| <b>Cộng</b>                                     |                         |                        | <b>5.752.432.050</b>    | <b>4.984.629.404</b>                |
| <b>17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>    |                         |                        | 31/12/24                | 01/01/24                            |
|   |                         |                        | VND                     | VND                                 |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP                   |                         |                        | 87.031.512.143          | 88.640.604.194                      |
| <b>Cộng</b>                                     |                         |                        | <b>87.031.512.143</b>   | <b>88.640.604.194</b>               |

(\* ) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2024:

| Bên cho vay  | Thời hạn       | 31/12/24              | Trong kỳ             |                       | 01/01/24              |
|--|----------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  |                | VND                   | VND                  | VND                   | VND                   |
|  |                | Giá trị               | Tăng                 | Giảm                  | Giá trị               |
| - HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CE ngày 30/11/2011 | đến 15/11/2025 | 5.752.432.050         | 5.974.476.942        | 5.206.674.296         | 4.984.629.404         |
|  | đến 15/11/2034 | 87.031.512.143        | 4.009.038.554        | 5.618.130.605         | 88.640.604.194        |
| <b>Cộng</b>  |                | <b>92.783.944.193</b> | <b>9.983.515.496</b> | <b>10.824.804.900</b> | <b>93.625.233.598</b> |

## 18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư<br>của CSH<br>VND | Vốn khác của<br>CSH<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 689.986.200.000              | 1.212.070.479              | 84.463.037.561                  | 314.822.588.631                    | 1.090.483.896.671        |
| Tăng trong kỳ               |                              | -                          | 93.782.970.995                  | 129.641.759.060                    | 223.424.730.055          |
| Giảm trong kỳ               | -                            | -                          | -                               | 304.035.141.922                    | 304.035.141.922          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>689.986.200.000</b>       | <b>1.212.070.479</b>       | <b>178.246.008.556</b>          | <b>140.429.205.769</b>             | <b>1.009.873.484.804</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 689.986.200.000              | 1.212.070.479              | 178.246.008.556                 | 140.429.205.769                    | 1.009.873.484.804        |
| Tăng trong kỳ               | -                            | -                          | -                               | 142.266.710.768                    | 142.266.710.768          |
| Giảm trong kỳ               | -                            | -                          | -                               | 133.948.516.000                    | 133.948.516.000          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>689.986.200.000</b>       | <b>1.212.070.479</b>       | <b>178.246.008.556</b>          | <b>148.747.400.537</b>             | <b>1.018.191.679.572</b> |

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                             | 31/12/24<br>Tỷ lệ % | 01/01/24<br>Tỷ lệ % | 31/12/24<br>VND        | 01/01/24<br>VND        |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 50,96%              | 50,96%              | 351.610.560.000        | 351.610.560.000        |
| Các cổ đông khác            | 49,04%              | 49,04%              | 338.375.640.000        | 338.375.640.000        |
|                             |                     |                     | <b>689.986.200.000</b> | <b>689.986.200.000</b> |

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

|                             | 31/12/24<br>VND | 01/01/24<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 689.986.200.000 | 689.986.200.000 |
| + Vốn góp cuối năm          | 689.986.200.000 | 689.986.200.000 |

### d. Cổ phiếu

|   | 31/12/24   | 01/01/24   |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 68.998.620 | 68.998.620 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành                  | 68.998.620 | 68.998.620 |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 68.998.620 | 68.998.620 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 68.998.620 | 68.998.620 |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 68.998.620 | 68.998.620 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000     | 10.000     |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động sản xuất điện | 395.603.510.266        | 399.384.696.112        |
| Doanh thu khác                    | 605.747.307            | 1.064.191.683          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>396.209.257.573</b> | <b>400.448.887.795</b> |

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                     | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hoạt động sản xuất điện | 192.333.262.022        | 196.432.983.226        |
| Giá vốn khác                        | 62.394.792             | 638.085.423            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>192.395.656.814</b> | <b>197.071.068.649</b> |

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                 | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi                    | 7.809.852.466        | 7.345.294.030        |
| Lãi cho vay ngắn hạn            | 452.465.753          |                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh |                      | 4.972.053            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.262.318.219</b> | <b>7.350.266.083</b> |

#### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay  | 6.737.932.849         | 6.563.212.933        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn  | (990.179.413)         | (1.226.562.397)      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 110.863.064           | 72.574.366           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4.254.521.827         | 2.780.757.655        |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.113.138.327</b> | <b>8.189.982.557</b> |

#### 5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                        | 465.152.113           | 565.185.117           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                            | 749.160.795           | 758.279.559           |
| Chi phí nhân công                                    | 22.772.716.955        | 20.785.217.000        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | 443.854.378           | 407.602.550           |
| Thuế, phí và lệ phí                                  | 273.495.089           | 273.660.715           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 2.317.573.603         | 2.367.309.586         |
| Chi phí khác bằng tiền                               | 13.763.128.279        | 11.529.715.095        |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (18.722.699.020)      | 3.639.450.873         |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.062.382.192</b> | <b>40.326.420.495</b> |

#### 6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 19.742.617.936         | 19.770.166.970         |
| Chi phí dụng cụ sản xuất         | 119.696.818            |                        |
| Chi phí nhân công                | 52.491.295.147         | 49.217.887.614         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 74.737.621.958         | 80.199.324.963         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.727.593.990          | 6.839.575.503          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 59.639.213.157         | 81.370.534.094         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>214.458.039.006</b> | <b>237.397.489.144</b> |

#### 7. THU NHẬP KHÁC

|                                    | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ khen thưởng khối 10    | 7.020.000          | 2.980.000          |
| Thu nhập cung cấp số liệu thủy văn | 109.090.909        | 109.090.999        |
| Thu nhập khác                      | 216.860.328        | 44.721.436         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>332.971.237</b> | <b>156.792.345</b> |

#### 8. CHI PHÍ KHÁC

|                                   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND   |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí cung cấp số liệu thủy văn | 97.000.000           | 97.000.000         |
| Chi phí khởi kiện                 | 922.435.867          | 24.580.538         |
| Chi phí khác                      | 375.743.717          | 28.855.576         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.395.179.584</b> | <b>150.436.114</b> |

#### 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|--|-----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành             | 178.838.190.112 | 162.218.038.408  |
| Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế:                    | 4.019.206.606   | 663.358.333      |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 182.857.396.718 | 162.881.396.741  |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 20% | 36.571.479.344  | 32.576.279.348   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh      | 36.571.479.344  | 32.576.279.348   |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành                                  | 36.571.479.344  | 32.576.279.348   |

### VII. THUYẾT MINH THÔNG TIN KHÁC

#### 1. QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

|                                    | Giá trị ghi sổ kế toán   |                       |                          |                       |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                    | 31/12/24                 |                       | 01/01/24                 |                       |
|                                    | Giá gốc                  | Dự phòng              | Giá gốc                  | Dự phòng              |
| Tài sản tài chính                  | VND                      | VND                   | VND                      | VND                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 268.949.990.779          |                       | 170.437.466.201          |                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 792.141.746.298          | 22.855.285.502        | 810.990.810.237          | 28.628.657.473        |
| Các khoản cho vay ngắn hạn         | 39.285.666.264           | 39.285.666.264        | 54.883.256.722           | 54.883.256.722        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.100.377.403.341</b> | <b>62.140.951.766</b> | <b>1.036.311.533.160</b> | <b>83.511.914.195</b> |

| Nợ phải trả tài chính:            | Giá trị ghi sổ kế toán |     |                        |                        |
|-----------------------------------|------------------------|-----|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/24               |     | 01/01/24               |                        |
|                                   | VND                    | VND | VND                    | VND                    |
| Vay và nợ                         |                        |     | 92.783.944.193         | 93.625.233.598         |
| Phải trả người bán, phải trả khác |                        |     | 13.842.273.087         | 7.700.927.383          |
| Chi phí phải trả                  |                        |     | 827.525.065            | 2.100.490.003          |
| <b>Cộng</b>                       |                        |     | <b>107.453.742.345</b> | <b>103.426.650.984</b> |

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày                           | Từ 1 năm trở xuống       | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm            | Cộng                     |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                  | VND                   |                          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>         |                          |                      |                       | VND                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 268.949.990.779          |                      |                       | 268.949.990.779          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 769.286.460.796          | -                    | 22.855.285.502        | 792.141.746.298          |
| Các khoản cho vay ngắn hạn         |                          |                      | 39.285.666.264        | 39.285.666.264           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.038.236.451.575</b> | <b>-</b>             | <b>62.140.951.766</b> | <b>1.100.377.403.341</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>         |                          |                      |                       |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 170.437.466.201          |                      |                       | 170.437.466.201          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 782.362.152.764          | -                    | 28.628.657.473        | 810.990.810.237          |
| Các khoản cho vay ngắn hạn         |                          |                      | 54.883.256.722        | 54.883.256.722           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>952.799.618.965</b>   | <b>-</b>             | <b>83.511.914.195</b> | <b>1.036.311.533.160</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



|                                   | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm            | Cộng                   |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>        |                       |                       |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 5.752.432.050         | 29.542.334.486        | 57.489.177.658        | 92.783.944.193         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 13.842.273.087        | -                     |                       | 13.842.273.087         |
| Chi phí phải trả                  | 827.525.065           |                       |                       | 827.525.065            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>20.422.230.202</b> | <b>29.542.334.486</b> | <b>57.489.177.658</b> | <b>107.453.742.345</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>        |                       |                       |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 4.984.629.404         | 25.599.214.924        | 63.041.389.271        | 93.625.233.598         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.700.927.383         | -                     |                       | 7.700.927.383          |
| Chi phí phải trả                  | 2.100.490.003         |                       |                       | 2.100.490.003          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>14.786.046.790</b> | <b>25.599.214.924</b> | <b>63.041.389.271</b> | <b>103.426.650.984</b> |

## 2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ  | Giá trị giao dịch (VND) |                 |
|--|-------------------------|-----------------|
|  | Năm nay                 | Năm trước       |
| <b>Công ty mẹ</b>                                  |                         |                 |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP                        |                         |                 |
| - Tiền bán điện trong kỳ                           | 359.770.915.400         | 383.287.018.020 |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP trả trong kỳ:        | 374.936.443.728         | 371.650.140.155 |
| + Tiền điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn              | 363.000.000.000         | 361.000.000.000 |
| + Gốc vay ADB (gán trừ)                            | 5.206.674.296           | 4.455.708.052   |
| + Lãi vay và phí cho vay lại (gán trừ)             | 6.729.769.432           | 6.194.432.103   |
| - Cổ tức trả Tổng công ty Sông Đà - CTCP trong kỳ  | 63.289.900.800          | 101.967.062.400 |
| <b>Công ty CP Điện Việt Lào</b>                    | <b>22.264.383.561</b>   |                 |
| Công ty CP Điện Việt Lào thanh toán gốc và lãi vay | 22.264.383.561          |                 |

## 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

## 4. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huệ

